



## CHUYỂN ĐỔI SỐ KHU VỰC CÔNG Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG - CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

Đặng Viết Đạt\*

Khoa Nhà nước và Pháp luật, Học viện Chính trị khu vực IV

\*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Đặng Viết Đạt (email: vietdatdanghv4@gmail.com)

### Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 29/08/2022

Ngày nhận bài sửa: 20/09/2022

Ngày duyệt đăng: 17/10/2022

### Title:

The public sector's digital transformation in the Mekong Delta, Vietnam - Opportunities and challenges

### Từ khóa:

Chuyển đổi số, Đồng bằng sông Cửu Long, khu vực công

### Keywords:

Digital transformation, Mekong Delta, public sector

### ABSTRACT

Digital transformation in the public sector is one of the important contents of national digital transformation. In the process of the public sector's digital transformation in the Mekong Delta, Vietnam, the number of providing online public services at levels 3 and 4 has tended to increase sharply in recent years. However, the rate of people and organizations receiving information from settlement agency via the Internet is still low, lower than the national average, and the percentage of people using online public services is too low. This result shows that the public sector's digital transformation in the Mekong Delta still has faced many difficulties and challenges. Through the analysis and comparison of results of the public sector's digital transformation in the Mekong Delta, the article points out the opportunities and challenges in the process of the public sector's digital transformation in this region, thereby providing recommendations to speed up this process in the future.

### TÓM TẮT

Chuyển đổi số khu vực công là một trong những nội dung quan trọng của chuyển đổi số quốc gia. Trong quá trình chuyển đổi số khu vực công ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), sự hiện diện của các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có xu hướng tăng mạnh trong những năm gần đây. Tuy nhiên, tỷ lệ người dân và tổ chức nhận được thông tin từ cơ quan giải quyết qua mạng Internet còn thấp, thấp hơn mức trung bình của trung bình cả nước; tỷ lệ số lượng người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến thấp. Điều này cho thấy việc chuyển đổi số khu vực công ở ĐBSCL còn nhiều khó khăn, thách thức. Thông qua việc phân tích, so sánh thực tiễn chuyển đổi số khu vực công ở các địa phương ĐBSCL, bài viết chỉ ra những cơ hội, thách thức trong quá trình chuyển đổi số khu vực công ở khu vực này, từ đó đưa ra những khuyến nghị nhằm đẩy nhanh quá trình này trong thời gian tới.

## 1. GIỚI THIỆU

### 1.1. Chuyển đổi số

Chuyển đổi số là sự thay đổi tổ chức được kích hoạt và định hình bởi sự phổ biến rộng rãi của các công nghệ số (Bohnsack, 2021), trong đó công nghệ số gồm: dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật

(IoT), điện toán đám mây (Cloud Computing),... Đây là quá trình thay đổi từ mô hình tổ chức truyền thống sang mô hình tổ chức hiện đại, vận hành bằng cách áp dụng công nghệ số, từ đó thay đổi phương thức điều hành, lãnh đạo, quy trình làm việc, văn hóa tổ chức. Chuyển đổi số mang lại nhiều lợi ích như cắt giảm chi phí vận hành, tiếp cận được nhiều khách

hàng hơn trong thời gian dài hơn, lãnh đạo ra quyết định nhanh chóng và chính xác hơn nhờ hệ thống báo cáo và các hệ thống hỗ trợ ra quyết định khác thông suốt kịp thời. Qua đó, hiệu quả hoạt động và tính cạnh tranh của tổ chức, doanh nghiệp được nâng cao (An, 2019).

Việc xác định khu vực (khu vực công hay khu vực tư) cần được chuyển đổi số trước tiên là câu hỏi không dễ giải đáp vì trong quá trình vận hành của cả xã hội giữa hai khu vực này luôn gắn bó chặt chẽ với nhau vừa tạo ra tiền đề, vừa thúc đẩy nhau phát triển, chuyển đổi số trong khu vực công rất cần khu vực tư (vì đó chính là đối tác hướng đến, do mọi sự thay đổi của khu vực công không phải duy nhất xuất phát từ mục đích tự thân mà còn từ nhu cầu, yêu cầu của khu vực tư). Tuy nhiên để chuyển đổi số trong khu vực tư cần thiết phải có sự khởi tạo (tạo nền tảng) của khu vực công về môi trường chính trị, môi trường pháp lý và môi trường xã hội. Điều đó cho thấy, “cú hích” để thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia có lẽ trước hết là chuyển đổi số trong khu vực công vì quá trình chuyển đổi số quốc gia phải bắt đầu từ việc khởi thảo chính sách chuyển đổi số, triển khai thực hiện chính sách chuyển đổi số với quyết tâm chính trị cao của các lãnh đạo, từ đó tạo lập thể chế số đầy đủ, hạ tầng số đầy đủ, đồng bộ, liên thông và thay đổi môi trường văn hoá, xã hội tương thích với công nghệ số, tạo lập sự đồng bộ trong phạm vi toàn xã hội. Điều này cần phải có sự tiên phong đi trước, dẫn dắt của khu vực công vì chỉ có khu vực này mới đủ khả năng, công cụ, tiềm lực để thực hiện trong phạm vi rộng lớn và thống nhất của cả nước.

### 1.2. Khu vực công

Khu vực công là khái niệm mang tính tương đối, nó bao gồm một không gian rộng lớn mà ở đó những giá trị công, các dịch vụ công và lợi ích công được coi trọng trước hết. Theo cách tiếp cận này, khu vực công bao gồm khu vực nhà nước, khu vực phi nhà nước (Đảng cầm quyền, các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội), tuy nhiên khu vực nhà nước đóng vai trò trung tâm và chủ yếu. Trong thực tế, khu vực nhà nước thể hiện rõ nét nhất, là cốt lõi của khu vực công, cho nên thông thường khi đề cập đến khu vực công, các nhà nghiên cứu thường đề cập đến khu vực nhà nước (Đường, 2014). Theo hướng tiếp cận này, những tổ chức thuộc khu vực công cần đảm bảo đủ ba điều kiện: (1) tổ chức, hoạt động theo nguyên tắc hành chính nhà nước; (2) tồn tại bằng nguồn lực tài chính quốc gia; (3) nhân lực thực hiện các công việc dựa trên sự ủy quyền của nhân dân. Vì thế, các cơ quan thuộc khu vực công gồm: hệ thống cơ quan công quyền (Quốc hội, Chính phủ, Chính quyền địa

phương, Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân); hệ thống các đơn vị cung ứng dịch vụ công (giáo dục, y tế công lập; dịch vụ giao thông, bưu chính công; dịch vụ văn hoá thông tin, thể dục, thể thao công lập,...) và hệ thống các đơn vị kinh tế của nhà nước (các doanh nghiệp nhà nước, các định chế tài chính trung gian, các đơn vị được nhà nước cấp vốn hoạt động và cử người quản lý theo luật định) (Dũng, 2016).

### 1.3. Chuyển đổi số khu vực công

Chuyển đổi số khu vực công trước hết và đầu tiên là chuyển đổi số trong khu vực nhà nước, đây là quá trình mà các cơ quan nhà nước tập trung vào phát triển hạ tầng số phục vụ các cơ quan nhà nước một cách tập trung, thông suốt; tạo lập dữ liệu về kinh tế - xã hội (KT-XH) phục vụ ra quyết định chính sách; tạo lập dữ liệu mở dễ dàng truy cập, sử dụng, tăng cường công khai, minh bạch, phòng, chống tham nhũng, thúc đẩy phát triển các dịch vụ số trong nền kinh tế; cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ cao, cả trên thiết bị di động để người dân, doanh nghiệp có trải nghiệm tốt nhất về dịch vụ, nhanh chóng, chính xác, không giấy tờ, giảm chi phí. Quá trình này bắt đầu từ việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của cơ quan nhà nước đến xây dựng chính quyền điện tử và chính quyền số.

Trong đó, chính quyền điện tử là chính quyền ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động, phục vụ người dân và doanh nghiệp tốt hơn. Chính quyền điện tử hiểu một cách đơn giản, là “bốn không”: họp không gặp mặt, xử lý văn bản không giấy, giải quyết thủ tục hành chính không tiếp xúc và thanh toán không dùng tiền mặt.

Chính quyền số là chính quyền điện tử, thêm “bốn có”, có toàn bộ hoạt động an toàn trên môi trường số, có khả năng cung cấp dịch vụ mới nhanh chóng, có khả năng sử dụng nguồn lực tối ưu và có khả năng kiến tạo phát triển, dẫn dắt chuyển đổi số quốc gia, giải quyết hiệu quả những vấn đề lớn trong phát triển và quản lý KT-XH. Bản chất của chính quyền số là chính quyền điện tử bổ sung những thay đổi về cách tiếp cận, cách triển khai mới nhờ vào sự phát triển của công nghệ số. Vì vậy, khi nói phát triển chính quyền số chính là nói phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số đã bao hàm chính quyền điện tử. Đây là chính quyền các cấp có toàn bộ hoạt động an toàn trên môi trường số, có mô hình hoạt động được thiết kế lại và vận hành dựa trên dữ liệu và công nghệ số, để có khả năng cung cấp dịch vụ chất lượng hơn, đưa ra quyết định kịp thời hơn, ban hành chính sách tốt hơn, sử dụng nguồn lực tối ưu hơn, kiến tạo phát triển, dẫn dắt chuyển đổi số

quốc gia, giải quyết hiệu quả những vấn đề lớn trong phát triển và quản lý KT-XH. Hay nói một cách khác, đây là quá trình chuyển đổi số của các cấp chính quyền.

Xây dựng Chính quyền số là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước và là nội dung quan trọng trong quá trình chuyển đổi số quốc gia; nhằm hướng đến chuyển đổi cách thức phục vụ người dân, doanh nghiệp, giảm chi phí, tăng năng suất của doanh nghiệp, tạo thuận lợi, mang lại sự hài lòng của người dân, để người dân, doanh nghiệp tham gia nhiều hơn vào hoạt động của cơ quan nhà nước để cùng tạo ra giá trị, lợi ích, sự hài lòng, niềm tin và đồng thuận xã hội (Thủ tướng Chính phủ, 2021). Thời gian qua, Đảng, Nhà nước rất quan tâm, đầu tư cho phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), phấn đấu đến năm 2050, ĐBSCL có mạng lưới kết cấu hạ tầng KT-XH được xây dựng đồng bộ, hiện đại, bao gồm cả hạ tầng thông tin – truyền thông.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này tập trung vào việc chuyển đổi số trong khu vực nhà nước (tập trung vào cơ quan quản lý hành chính nhà nước) ở các tỉnh vùng ĐBSCL trong các năm qua, kể từ khi triển khai thực hiện Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Dữ liệu để phân tích, đánh giá thực tiễn chuyển đổi số khu vực công ở các tỉnh vùng ĐBSCL được tác giả khai thác từ Báo cáo chuyển đổi số quốc gia của Bộ Thông tin và Truyền thông và báo cáo PAPI năm 2020 và 2021. Ngoài ra, việc phân tích, đánh giá thực tiễn chuyển đổi số khu vực công ở ĐBSCL còn dựa vào báo cáo tổng kết thực tiễn chuyển đổi số ở một số địa phương ĐBSCL trong thời gian qua.

Để đạt được mục tiêu đề ra, các phương pháp được sử dụng gồm phân tích, tổng hợp, thống kê và so sánh để chỉ rõ những cơ hội, thách thức trong quá trình chuyển đổi số khu vực công ở các địa phương ĐBSCL. Trong đó, thực tiễn chuyển đổi số khu vực công ở các địa phương ĐBSCL được đánh giá theo các tiêu chí sau: (1) Nhận thức chuyển đổi số; (2) Thể chế số; (3) Hạ tầng số; (4) Hoạt động Chính quyền số; (5) An toàn thông tin; (6) Nhân lực số (Bộ Thông tin và Truyền thông, 2022).

## 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Những kết quả cơ bản

#### 3.1.1. Về nhận thức chuyển đổi số

Thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã có quan điểm tương đối mạnh mẽ và rõ nét về đổi mới sáng

tạo, thúc đẩy chuyển đổi số, như: Nghị quyết Đại hội XIII; Nghị quyết 52-NQ/TW của Bộ Chính trị; Nghị quyết 50/NQ-CP của Chính phủ về kế hoạch thực hiện Nghị quyết 52- NQ/TW; các chương trình, chiến lược quốc gia cũng được Chính phủ phê duyệt. Như vậy, về mặt quan điểm, chủ trương và định hướng triển khai chuyển đổi số tại Việt Nam đã khá đầy đủ và cụ thể. Hiện nay, vấn đề mấu chốt nhất của quá trình chuyển đổi số quốc gia nói chung và ở khu vực công nói riêng mà các cấp chính quyền đặc biệt quan tâm là “nâng cao nhận thức” của một bộ phận doanh nghiệp và các cơ quan quản lý về thực hiện chuyển đổi số, vì để xây dựng thành công Chính quyền số cần phải có các công dân số, người dân phải tích cực tiếp cận các dịch vụ Chính quyền số, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa và các đối tượng yếu thế. Chính vì thế, ngày 03/6/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt “chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, trong đó xác định: “Người dân là trung tâm của chuyển đổi số”; “sự tham gia của người dân là yếu tố bảo đảm sự thành công của chuyển đổi số” (Thủ tướng Chính phủ, 2020). Sự tham gia tích cực, hiệu quả của người dân là một trong những giải pháp quan trọng góp phần xây dựng Chính quyền số thành công. Trên tinh thần đó, nhiều địa phương ở ĐBSCL đã quyết liệt triển khai các chương trình, kế hoạch nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và người dân, doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi số, đặc biệt là trong quá trình xây dựng chính quyền số, như: Chương trình số 04/CTr-UBND ngày 30/3/2021 của UBND tỉnh Hậu Giang về cải cách hành chính và xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 – 2025; UBND tỉnh Long An ban hành Chương trình số 3288/CTr-UBND, ngày 08/10/2021 cụ thể hóa việc thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TU bằng các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp cụ thể để tạo bước đột phá trong xây dựng chính quyền số, phát triển KT-XH số trên phạm vi toàn tỉnh. Đến ngày 01/10/2021, Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Long An đã trình Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh phê duyệt Kế hoạch thí điểm chuyển đổi số cho các xã trên địa bàn tỉnh năm 2021-2022 cho 3 đơn vị: xã Dương Xuân Hội (huyện Châu Thành), thị trấn Cần Giuộc (huyện Cần Giuộc) và phường 4 (thành phố Tân An); UBND tỉnh Bạc Liêu ban hành Kế hoạch 135/KH-UBND thực hiện chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu; UBND thành phố Cần Thơ vừa ban hành Kế hoạch số 241/KH-UBND về việc Chuyển đổi số TP Cần Thơ đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;...

**Bảng 1. Chỉ số và xếp hạng về nhận thức chuyển đổi số**

STT	Tỉnh	2020		2021	
		Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
1	An Giang	0.4208	30	0.6250	34
2	Bạc Liêu	0.3552	41	0.3000	60
3	Bến Tre	0.5102	10	0.8000	16
4	Cần Thơ	0.5508	7	0.6000	36
5	Cà Mau	0.3818	36	0.5500	40
6	Đồng Tháp	0.3338	45	0.7000	27
7	Hậu Giang	0.4880	13	0.6250	34
8	Kiên Giang	0.4875	14	0.8667	9
9	Long An	0.4398	24	0.8389	14
10	Sóc Trăng	0.2230	62	0.3500	52
11	Tiền Giang	0.4332	25	0.9000	3
12	Trà Vinh	0.3395	43	0.3500	52
13	Vĩnh Long	0.5237	9	0.5000	43

(Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông, 2020, 2021)

Xét trong hai năm 2020 và 2021, chỉ số và xếp hạng về nhận thức chuyển đổi số ở các tỉnh Đồng Tháp, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang có sự cải thiện rõ rệt (đặc biệt Tiền Giang từ vị trí 25 năm 2020 đã tăng lên vị trí 3 năm 2021); trong khi đó các địa phương khác của ĐBSCL có sự tụt giảm vị trí xếp hạng rõ rệt, đặc biệt là Vĩnh Long, Cần Thơ (Bảng 1).

**3.1.2. Về thể chế số**

Trên cơ sở các chủ trương trên, nhiều địa phương ở ĐBSCL đã ban hành Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, xây dựng kế hoạch để triển khai kế hoạch chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, trong đó có 11/13 tỉnh ban hành Nghị quyết (Bến Tre, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Hậu Giang, Cần Thơ, Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, Trà Vinh, Kiên Giang và Cà Mau), 1/13 tỉnh ban hành Chỉ thị (Bạc Liêu). Hiện nay, tỉnh An Giang đang xây dựng Nghị quyết về vấn đề này.

Trong các địa phương này, Bến Tre là địa phương đầu tiên ở ĐBSCL đã ban hành Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 20/10/2020 của Tỉnh ủy về chuyển số tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030. Tiếp sau đó, Tỉnh ủy Hậu Giang ban hành Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 02/12/2020 về xây dựng Chính quyền điện tử và chuyển đổi số tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030. Tiếp đến là Thành ủy Cần Thơ ban hành Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 8/4/2021 về chuyển đổi số thành phố Cần Thơ đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030, Tỉnh ủy

Long An ban hành Nghị quyết số 21-NQ/TU ngày 20/8/2021 về chuyển đổi số tỉnh Long An đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, Tỉnh ủy Tiền Giang ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 6/10/2021 về chuyển đổi số tỉnh Tiền Giang đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030, Tỉnh ủy Sóc Trăng ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TU, ngày 27/10/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV về Chuyển đổi số tỉnh Sóc Trăng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, Tỉnh ủy Đồng Tháp ban hành Nghị quyết Số 04-NQ/TU ngày 31/12/2021 về chuyển đổi số tỉnh Đồng Tháp, Tỉnh ủy Vĩnh Long ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 17/5/2022 về Chuyển đổi số tỉnh Vĩnh Long đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030, Tỉnh ủy Trà Vinh ban hành Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 26/01/2022 về chuyển đổi số tỉnh Trà Vinh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Tỉnh ủy Kiên Giang ban hành Nghị quyết số 22-NQ/TU ngày 08/6/2022 về chuyển đổi số tỉnh Kiên Giang đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030, Tỉnh ủy Cà Mau ban hành Nghị quyết 05-NQ/TU ngày 14/07/2022 về chuyển đổi số tỉnh Cà Mau đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, Tỉnh ủy Bạc Liêu ban hành Chỉ thị số 07-CT/TU ngày 08/9/2021 về chuyển đổi số tỉnh Bạc Liêu từ nay đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030. Hiện nay, Tỉnh ủy An Giang đang triển khai xây dựng Nghị quyết về chuyển đổi số tỉnh An Giang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Trong đó, các văn bản trên đã xác định rõ mục tiêu cần đạt được trong quá trình thực hiện xây dựng chính quyền số trên địa bàn các địa phương này, đó là:

**Bảng 2. Mục tiêu xây dựng chính quyền số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

Tỉnh/thành	Nội dung	Mục tiêu	
		2025	2030
Bến Tre, Hậu Giang, Long An, Trà Vinh, Kiên Giang	Dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4	100%	100%
	Hồ sơ công việc xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	90%	100%
	Hồ sơ công việc xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	80%	90%
	Báo cáo định kỳ, thống kê về KT-XH phục vụ cấp ủy, chính quyền tỉnh, huyện được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	>=60%	70%
	Cơ sở dữ liệu (CSDL) nền tảng phát triển Chính phủ điện tử	100%	100%
Cần Thơ, Cà Mau	Hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số	80%	90%
	Dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4	50%	70%
	Dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4	80%	100%
	Hồ sơ công việc xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	90%	100%
	Hồ sơ công việc xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	80%	90%
Đồng Tháp	Hồ sơ công việc xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	60%	80%
	Dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4	100%	100%
	Văn bản trao đổi qua môi trường mạng (trừ văn bản mật)	100%	100%
	Cơ quan nhà nước cung ứng dữ liệu mở phục vụ người dân	100%	100%
	Lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	100%	100%
Tiền Giang	Dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4	90%	100%
	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính	>=90%	>=90%
	Hồ sơ công việc xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	=>80%	100%
	Hồ sơ công việc xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	90%	90%
	Báo cáo định kỳ, thống kê về KT-XH phục vụ cấp ủy, chính quyền tỉnh, huyện được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	80%	100%
Vĩnh Long	Hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số	-	70%
	Dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4	100%	100%
	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính	>=90%	>=90%
	Hồ sơ công việc xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	90%	100%
	Hồ sơ công việc xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	80%	100%
Vĩnh Long	Hồ sơ công việc xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	60%	90%
	Báo cáo định kỳ, thống kê về KT-XH phục vụ cấp ủy, chính quyền tỉnh, huyện được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	100%	100%
	Hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số	50%	70%

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ Văn bản của các tỉnh ĐBSCL, 2022)

Hầu hết các tỉnh, thành ở ĐBSCL đều xác định rõ mục tiêu xây dựng chính quyền số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, các mục tiêu này được căn cứ theo Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và thực tiễn phát triển KT-XH, mức độ sẵn sàng về công nghệ thông tin, truyền thông của địa phương, như:

(1) Dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4, Quyết định số 749/QĐ-TTg xác định đến năm 2025 đạt tỷ lệ cung cấp là 80%, trong khi đó các địa phương

**Bảng 3. Chỉ số và xếp hạng về thể chế số**

STT	Tỉnh	2020		2021	
		Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
1	An Giang	0.4412	27	0.25	57
2	Bạc Liêu	0.4608	20	0.20	61
3	Bến Tre	0.4538	21	0.70	6
4	Cần Thơ	0.5232	10	0.40	42
5	Cà Mau	0.3502	46	0.45	37
6	Đồng Tháp	0.2450	60	0.40	42
7	Hậu Giang	0.5028	12	0.50	23
8	Kiên Giang	0.3805	41	0.50	23
9	Long An	0.3965	38	0.50	23
10	Sóc Trăng	0.2200	62	0.25	57
11	Tiền Giang	0.4500	22	0.50	23
12	Trà Vinh	0.3922	39	0.35	49
13	Vĩnh Long	0.4450	25	0.50	23

(Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông, 2020, 2021)

Những địa phương chủ động ban hành sớm các văn bản hướng dẫn triển khai Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” đã cho thấy rõ tính chủ động, tiên phong của Tỉnh ủy, Thành ủy và chính quyền các cấp trong việc thúc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số trên địa bàn, như Bến Tre, chỉ số và xếp hạng thể chế số của tỉnh này đã tăng 14 bậc từ 20 lên 6 vào năm 2022; tiếp đến là Kiên Giang, Long An (Bảng 3).

Những địa phương sớm ban hành các văn bản chỉ đạo về triển khai chuyển đổi số đã thể hiện ý chí và quyết tâm rất cao các Tỉnh ủy, Thành ủy trong việc thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước trong việc thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, điều này tạo sự chuyển biến lớn trong nhận thức và hành động của cấp ủy các cấp và chính quyền các địa phương ĐBSCL.

**3.1.3. Về hạ tầng số**

Chỉ số và xếp hạng hạ tầng số của các địa phương vùng ĐBSCL chưa có nhiều thay đổi rõ rệt,

ĐBSCL đều xác định từ 80% trở lên, có địa phương xác định đạt tỷ lệ 100% (Bến Tre, Hậu Giang, Long An, Trà Vinh, Kiên Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long) (Bảng 2).

(2) Hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước), Quyết định số 749/QĐ-TTg xác định đến năm 2025 đạt tỷ lệ 90% tại cấp tỉnh, 80% tại cấp huyện và 60% tại cấp xã, tỷ lệ này đều được các địa phương ĐBSCL xác định rõ mục tiêu này cần đạt được (Bảng 2).

mặc dù một số địa phương có sự tiến bộ về thứ hạng vượt bậc như Trà Vinh (từ vị trí 21 năm 2020 đã tăng lên vị trí thứ 4 vào năm 2022), nhưng cũng có địa phương lại tụt hạng rất sâu như Đồng Tháp (từ vị trí 35 năm 2020 đã tụt xuống vị trí 55 vào năm 2022) (Bảng 4).

Thực tế ở các địa phương ĐBSCL, trong thời gian hai năm triển khai Nghị quyết của Tỉnh ủy, Thành ủy về chuyển đổi số: 100% cán bộ công chức được trang bị máy tính; 100% các tỉnh có mạng LAN, Internet, WAN; 100% các tỉnh, thành ứng dụng IPv6 trên hạ tầng, mạng lưới dịch vụ của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh được triển khai. Tuy nhiên, hạ tầng số chưa được xây dựng đồng bộ, nhiều hệ thống cơ sở dữ liệu quan trọng chưa được xây dựng đồng bộ, liên thông như cơ sở dữ liệu dân cư, cơ sở dữ liệu quản lý đất đai; việc kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng của cơ quan Đảng, Nhà nước chưa được thông suốt.

**Bảng 4. Chỉ số và xếp hạng về hạ tầng số**

STT	Tỉnh	2020		2021	
		Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
1	An Giang	0.27280	31	0.4670	39
2	Bạc Liêu	0.21970	45	0.3221	56
3	Bến Tre	0.15425	56	0.2954	58
4	Cần Thơ	0.37550	13	0.5613	14
5	Cà Mau	0.26200	37	0.4881	28
6	Đồng Tháp	0.27065	35	0.3333	55
7	Hậu Giang	0.34975	19	0.5660	13
8	Kiên Giang	0.39150	10	0.9060	26
9	Long An	0.34675	22	0.5469	16
10	Sóc Trăng	0.20750	43	0.3713	50
11	Tiền Giang	0.33140	25	0.4755	32
12	Trà Vinh	0.33750	21	0.6690	4
13	Vĩnh Long	0.23350	41	0.3900	47

(Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông, 2020, 2021)

**3.1.4. Về hoạt động Chính quyền số**

Nhiều địa phương vùng ĐBSCL có chỉ số và xếp hạng tương đối cao, như Cần Thơ, Long An, Tiền

Giang, trong đó có những địa phương có sự tiến bộ vượt bậc như Long An (từ xếp hạng 59 vào năm 2020 đã tăng lên thứ 9 vào năm 2022) (Bảng 5).

**Bảng 5. Chỉ số và xếp hạng về hoạt động Chính quyền số**

STT	Tỉnh	2020		2021	
		Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
1	An Giang	0.2388	38	0.1443	48
2	Bạc Liêu	0.2772	32	0.1311	49
3	Bến Tre	0.2908	25	0.2418	28
4	Cần Thơ	0.5420	3	0.4534	6
5	Cà Mau	0.1460	60	0.1510	46
6	Đồng Tháp	0.2680	33	0.1808	41
7	Hậu Giang	0.3318	20	0.3830	10
8	Kiên Giang	0.3672	17	0.3226	19
9	Long An	0.1502	59	0.4011	9
10	Sóc Trăng	0.2158	43	0.1305	50
11	Tiền Giang	0.4195	12	0.3275	18
12	Trà Vinh	0.3365	19	0.3147	21
13	Vĩnh Long	0.2547	34	0.3156	20

(Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông, 2020, 2021)

Thực tế nhiều địa phương đã nỗ lực cải thiện chất lượng, hiệu quả hoạt động của chính quyền số, 100% cán bộ, công chức hành chính đều có hộp thư điện tử công vụ; 100% các tỉnh, thành vùng ĐBSCL có cổng thông tin điện tử, có địa phương đã triển khai đẹp cấp huyện, cấp xã, như Bạc Liêu, Tiền Giang, Kiên Giang, ... Thông qua đó, chỉ số người dân sử dụng công thông tin điện tử của chính quyền

địa phương, tiếp cận và sử dụng Internet tại địa phương và phúc đáp qua công thông tin điện tử của chính quyền địa phương các cấp vùng ĐBSCL tiếp tục gia tăng, có 7/13 tỉnh, thành (An Giang, Bạc Liêu, Bến Tre, Hậu Giang, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang) chỉ số tổng hợp của các thành phần này đều gia tăng (Bảng 6), điều đó cho thấy mức độ tham gia điện tử của người dân ở vùng ĐBSCL ngày càng gia tăng.

**Bảng 6. Chỉ số sử dụng và tiếp cận thông tin điện tử của người dân**

Tỉnh	2020				2021			
	Tổng hợp	Sử dụng công thông tin điện tử của chính quyền địa phương	Tiếp cận và sử dụng Internet tại địa phương	Phúc đáp qua cổng thông tin điện tử	Tổng hợp	Sử dụng công thông tin điện tử của chính quyền địa phương	Tiếp cận và sử dụng Internet tại địa phương	Phúc đáp qua cổng thông tin điện tử
An Giang	<b>2.44</b>	0.35	1.71	0.38	<b>2.54</b>	0.41	1.71	0.42
Bạc Liêu	<b>2.63</b>	0.38	1.88	0.37	<b>3.08</b>	0.40	2.21	0.47
Bến Tre	<b>2.59</b>	0.35	1.87	0.37	<b>2.63</b>	0.35	1.90	0.38
Cần Thơ	<b>2.77</b>	0.37	2.00	0.40	<b>2.63</b>	0.38	1.84	0.41
Cà Mau	<b>2.80</b>	0.37	2.08	0.35	<b>2.78</b>	0.36	2.04	0.38
Đồng Tháp	<b>2.60</b>	0.44	1.76	0.40	<b>2.53</b>	0.39	1.76	0.38
Hậu Giang	<b>2.61</b>	0.37	1.83	0.41	<b>2.77</b>	0.39	1.97	0.41
Kiên Giang	<b>2.62</b>	0.37	1.88	0.37	<b>2.50</b>	0.34	1.80	0.36
Long An	<b>2.61</b>	0.37	1.81	0.43	<b>2.95</b>	0.42	2.14	0.39
Sóc Trăng	<b>2.09</b>	0.35	1.35	0.39	<b>2.19</b>	0.36	1.49	0.34
Tiền Giang	<b>2.19</b>	0.35	1.46	0.38	<b>2.65</b>	0.39	1.9	0.36
Trà Vinh	<b>2.63</b>	0.36	1.77	0.50	<b>2.57</b>	0.37	1.75	0.45
Vĩnh Long	<b>3.03</b>	0.43	2.14	0.46	<b>2.61</b>	0.34	1.81	0.46

(Nguồn: CECODES, RTanalytics, Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và UNDP, 2020, 2021)

3.1.5. Về an toàn thông tin

An toàn thông tin là một trong những nội dung rất quan trọng trong quá trình chuyển đổi số khu vực công, điều này không chỉ bảo đảm tính toàn vẹn, bảo mật thông tin mà còn bảo đảm quyền đối với dữ liệu của cá nhân, tổ chức. Trong quá trình chuyển đổi số khu vực công ở vùng ĐBSCL, nhiều địa phương đã

chú trọng đến nội dung này, điều đó được thể hiện thông qua chỉ số và xếp hạng về an toàn thông tin của các địa phương này có sự tiến bộ vượt bậc qua hai năm, như Cần Thơ (từ vị trí 13 đã tăng lên vị trí thứ 3); Vĩnh Long (từ vị trí 37 đã tăng lên vị trí 8); tuy nhiên cũng có địa phương vị trí này giảm sút khá sâu, như Kiên Giang, Đồng Tháp (Bảng 7).

**Bảng 7. Chỉ số và xếp hạng về an toàn thông tin**

STT	Tỉnh	2020		2021	
		Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
1	An Giang	0.2128	49	0.1554	58
2	Bạc Liêu	0.0850	56	0.1398	60
3	Bến Tre	0.2872	36	0.1942	53
4	Cần Thơ	0.5015	13	0.5589	3
5	Cà Mau	0.2570	45	0.2167	48
6	Đồng Tháp	0.4500	20	0.2176	47
7	Hậu Giang	0.2700	39	0.2832	40
8	Kiên Giang	0.5357	8	0.3033	36
9	Long An	0.3200	30	0.3225	30
10	Sóc Trăng	0.5400	6	0.4522	14
11	Tiền Giang	0.4500	20	0.7490	11
12	Trà Vinh	0.3118	33	0.4269	15
13	Vĩnh Long	0.2815	37	0.5097	8

(Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông, 2020, 2021)



3.1.6. Về nhân lực số

Con người luôn là trung tâm của mọi quy trình chính sách công, vì thế yếu tố nhân lực số luôn giữ vị trí rất quan trọng trong quá trình thực hiện chuyển đổi số khu vực công ở vùng ĐBSCL hiện nay. Thực

tế các địa phương vùng ĐBSCL đã chú trọng đến đầu tư, phát triển nhân lực số ở các cấp độ, các quy mô khác nhau bao gồm: cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin; đào tạo kỹ năng số; đào tạo kỹ năng an toàn thông tin.

**Bảng 8. Chỉ số và xếp hạng về nhân lực số**

STT	Tỉnh	2020		2021	
		Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
1	An Giang	0.4565	7	0.4822	21
2	Bạc Liêu	0.2866	58	0.2822	57
3	Bến Tre	0.3575	45	0.4539	28
4	Cần Thơ	0.4186	20	0.4619	27
5	Cà Mau	0.4161	23	0.4221	33
6	Đồng Tháp	0.3794	33	0.2664	58
7	Hậu Giang	0.3146	55	0.6387	6
8	Kiên Giang	0.3196	54	0.471	24
9	Long An	0.3350	51	0.6065	11
10	Sóc Trăng	0.3555	48	0.3342	49
11	Tiền Giang	0.425	17	0.4100	34
12	Trà Vinh	0.3769	35	0.5960	12
13	Vĩnh Long	0.3100	56	0.4446	30

(Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông, 2020, 2021)

Kết quả trong hai năm vừa qua cho thấy nhiều địa phương vùng ĐBSCL đã đạt được chỉ số và xếp hạng cao về nhân lực số, như Hậu Giang (tăng từ vị trí 55 lên vị trí 6); Long An (từ vị trí 51 lên vị trí 11); Kiên Giang; Trà Vinh; Vĩnh Long. Tuy nhiên, một số địa phương khác lại tụt hạng, có những địa phương tụt hạng khá sâu như An Giang, Đồng Tháp (Bảng 8).

3.2. Một số thảo luận

Thứ nhất, cơ hội, triển vọng chuyển đổi số khu vực công ở vùng ĐBSCL.

Từ thực tế chuyển đổi số khu vực công ở vùng ĐBSCL trong hai năm qua cho thấy triển vọng rõ rệt về chuyển đổi số khu vực công ở vùng ĐBSCL, mặc dù thời gian triển khai chuyển đổi số nói chung và chuyển đổi số khu vực công nói riêng tương đối ngắn nhưng những kết quả thu được là rất đáng khích lệ.

**Bảng 9. Chỉ số và xếp hạng về Chính quyền số**

STT	Tỉnh	2020		2021	
		Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị
1	An Giang	29	0.364	41	0.3682
2	Bạc Liêu	55	0.2963	63	0.2366
3	Bến Tre	39	0.3417	28	0.4485
4	Cần Thơ	4	0.4544	21	0.493
5	Cà Mau	43	0.3312	38	0.3887
6	Đồng Tháp	35	0.3479	51	0.3378
7	Hậu Giang	26	0.3731	16	0.5142
8	Kiên Giang	15	0.4030	22	0.4887
9	Long An	33	0.3512	11	0.5456
10	Sóc Trăng	51	0.3105	57	0.3167
11	Tiền Giang	11	0.4168	16	0.4997
12	Trà Vinh	27	0.3686	26	0.705
13	Vĩnh Long	37	0.3445	29	0.4441

(Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông, 2020, 2021)

Trong số các địa phương vùng ĐBSCL, có 6/13 địa phương có chỉ số và giá trị xếp hạng về chính quyền số tăng trong các năm qua, đó là: Bến Tre, Cà Mau, Hậu Giang, Long An, Trà Vinh và Vĩnh Long (Bảng 9).

Tỷ lệ giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) theo hệ thống một cửa được triển khai rộng khắp ở các địa phương, đặc biệt từ cấp huyện trở lên; một số địa phương đã triển khai dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) mức độ 3, 4 đạt tỷ lệ cao như: ở Bến Tre có 1.781 TTHC, đến ngày 31/7/2022 tỉnh đã triển khai cung cấp 1.446 TTHC thành DVCTT mức độ 3, 4 (trong đó, mức độ 3 là 218 dịch vụ; mức độ 4 là 1.228 dịch vụ) đạt 100% (đối với các TTHC đủ điều kiện), 80% so với tổng số TTHC của tỉnh và đã tích hợp được 981/1.446 DVCTT lên Cổng Dịch vụ công quốc gia đạt 68%. Tổng số hồ sơ của các DVCTT được tiếp nhận và giải quyết trên môi trường điện tử là 73.087 hồ sơ (trong đó mức 3 là 19.508 hồ sơ; mức 4 là 53.579 hồ sơ). Tuy nhiên, chỉ có 439/1.446 DVCTT có phát sinh hồ sơ đạt 30% (do có nhiều thủ tục hành chính của các sở, ngành không phát sinh hồ sơ kể cả kênh tiếp nhận trực tiếp) (Sở Thông tin và Truyền thông Bến Tre, 2022). Ở Long An đã cung cấp 1.513/1.810 dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 (đạt tỷ lệ 83,6%), với trên 133.000 hồ sơ nộp trực tuyến (tăng hơn 3 lần với năm trước); tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết đúng hạn trên hệ thống một cửa điện tử đạt 99,6%; tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử trong nội bộ và giữa các cơ quan Nhà nước đạt 99,99%; tỷ lệ văn bản đi được ký số đạt 99,4%; tỷ lệ sử dụng hộp thư điện tử đạt 97%; thực hiện kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu, hệ thống của bộ, ngành Trung ương đã sẵn sàng (Thanh, 2022).

*Thứ hai*, những thách thức đối với thực hiện chuyển đổi số khu vực công vùng ĐBSCL.

Trong quá trình xây dựng chính phủ điện tử, sự hiện diện của các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 tương đối cao và có xu hướng tăng mạnh trong những năm gần đây (Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 chiếm 22,24%, dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 chiếm 46,21%), tuy nhiên, theo khảo sát của Bộ Nội vụ (2020), chỉ có khoảng 6,13% người dân và tổ chức nhận được thông tin về cơ quan giải quyết qua mạng Internet (trung bình của trung bình cả nước là 8,2%); chỉ có khoảng 4% số người được hỏi đã sử dụng dịch vụ công trực tuyến (Linh, 2021). Điều này cho thấy việc ứng dụng công nghệ thông tin trong cung cấp dịch vụ công ở ĐBSCL chưa hiệu quả, người dân chưa có thói quen sử dụng các ứng dụng số trong giao tiếp với chính quyền các cấp; người dân còn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp

cận các dịch vụ công trực tuyến, các ứng dụng trên môi trường số hiện nay, ... Thực tế này đặt ra cho chính quyền các cấp vùng ĐBSCL phải triển khai nhiều chính sách để tăng cường hiệu lực, hiệu quả trong quá trình xây dựng Chính quyền số ở khu vực này trong thời gian tới.

Bên cạnh đó, nhiều cơ sở dữ liệu hiện có trong khu vực công đang bị phân mảnh hoặc khu trú, nhiều khó khăn, vướng mắc trong việc chuyển đổi từ một hệ thống dữ liệu đóng thành dữ liệu mở để có thể kết nối, chia sẻ, như: CSDL quốc gia về Dân cư; CSDL Đất đai quốc gia; CSDL quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp; CSDL quốc gia Thống kê tổng hợp về Dân số; CSDL quốc gia về Tài chính; ...

#### 4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Từ thực tiễn chuyển đổi số khu vực công ở vùng ĐBSCL trong thời gian qua có thể rút ra được những kết luận sau:

*Thứ nhất*, kết quả của quá trình chuyển đổi số trong khu vực công vùng ĐBSCL vừa qua đã khẳng định vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền đóng vai trò quyết định.

Chuyển đổi số nói chung và chuyển đổi số khu vực công nói riêng không chỉ dừng lại ở việc áp dụng công nghệ thông tin, mà thực chất đó là việc thay đổi hoàn toàn tư duy, nhận thức và cách thức mà một doanh nghiệp, hay một cơ quan trong khu vực công vận hành. Do vậy, các cấp ủy Đảng và chính quyền các cấp ở vùng ĐBSCL cần đổi mới tư duy để áp dụng những cơ chế, chính sách phù hợp hơn, thay vì chỉ tập trung vào máy móc, công nghệ mà nên hướng đến việc thay đổi quy trình phù hợp với thực tiễn phát triển KT-XH, trình độ dân trí để áp dụng công nghệ hiệu quả trong dài hạn.

Đồng thời, để thúc đẩy chuyển đổi số, các địa phương cần phải hợp lực lại để thực hiện thành công các mục tiêu đề ra, cấp ủy, chính quyền đóng vai trò quyết định - đứng ra chỉ đạo, tổ chức thực hiện các giải pháp, cách thức tốt nhất theo kế hoạch, chỉ tiêu đặt ra. Chính quyền chỉ đạo, đưa ra chính sách khuyến khích doanh nghiệp tạo ra các nền tảng công nghệ để người dân tiếp cận một cách thuận lợi nhất với các giải pháp của chính quyền đưa ra, biến người dân từ đối tượng được thụ hưởng thành người tham gia, chung tay, hợp lực với chính quyền để thực hiện các giải pháp tăng cường năng lực quản trị địa phương. Vì thế, hiện nay Đảng ta đã chỉ rõ “thúc đẩy chuyển đổi số trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội” (Ban Chấp hành Trung ương, 2019) và “Thúc đẩy mạnh mẽ chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế

số, xã hội số để tạo bứt phá về nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021). Thực hiện quan điểm chỉ đạo này, mỗi một tỉnh, thành phố cần sự đồng thuận, hợp lực của tỉnh ủy, chính quyền nơi đó, với các sở, ban, ngành với cả Mặt trận Tổ quốc, tổ chức phụ nữ, tổ chức thanh niên, kết nối nhân dân hợp lực với các doanh nghiệp để thực hiện thành công các mục tiêu đề ra trong chiến lược chuyển đổi số của địa phương mình. Điều đó cho thấy sự tham gia tích cực của cả hệ thống chính trị ở các cấp chính quyền địa phương và sự gắn kết chặt chẽ giữa khu vực công và khu vực tư trong quá trình chuyển đổi số ở các địa phương vùng ĐBSCL là một trong những giải pháp hữu hiệu để thực hiện chuyển đổi số khu vực công thành công.

*Thứ hai*, các tỉnh, thành vùng ĐBSCL phối hợp chặt chẽ với các cơ quan trung ương triển khai quyết liệt việc xây dựng, hoàn thiện các hệ thống CSDL quốc gia, gồm: CSDL quốc gia về Dân cư (do Bộ Công an chủ trì), CSDL Đất đai quốc gia (Bộ Tài nguyên và Môi trường), CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, CSDL quốc gia thống kê tổng hợp về dân số (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), CSDL quốc gia về tài chính, CSDL quốc gia về bảo hiểm (Bảo hiểm Xã hội Việt Nam).

*Thứ ba*, đẩy mạnh phát triển hạ tầng số, trong đó chú trọng phát triển mạng 5G ở các địa phương vùng ĐBSCL. Mạng 5G được coi là một công cụ quan trọng để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong mọi lĩnh vực, từ sản xuất, giáo dục, y tế, nông nghiệp, tài chính ngân hàng, năng lượng đến thương mại dịch vụ. Nhiều mô hình kinh doanh, thậm chí là những ngành và dịch vụ hoàn toàn mới đang xuất hiện, thay thế cho những mô hình truyền thống nhờ sự hỗ trợ của công nghệ mới. Nhiều chuyên gia nhận định rằng, 5G sẽ là nhân tố tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế toàn cầu, ước tính tạo ra 13.1 ngàn tỷ USD

và 2 triệu việc làm mới vào năm 2035 (Thanh, 2021).

Để đạt được các mục tiêu đề ra trong chuyển đổi số khu vực công, các địa phương vùng ĐBSCL phải chú trọng đến các nội dung sau: *Một là*, các cấp, các ngành, địa phương vùng ĐBSCL phải khẩn trương, tích cực thúc đẩy cuộc xây dựng bộ máy chính quyền vì nhân dân phục vụ, chuyển đổi từ mô hình chính quyền điện tử sang mô hình chính quyền số, hướng đến phục vụ người dân, doanh nghiệp tốt hơn, hiệu quả hơn, văn minh hơn và hiện đại hơn; *Hai là*, các cấp, các ngành, địa phương vùng ĐBSCL tăng cường triển khai các chương trình nâng cao nhận thức, đào tạo kỹ năng về chuyển đổi số cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, bởi chìa khóa quyết định chuyển đổi số không chỉ có công nghệ mà chính là yếu tố con người. Mô hình, quy trình, sử dụng các nền tảng ứng dụng cũng hết sức quan trọng trong quá trình chuyển đổi số, vì thế cần tăng cường thu hút nguồn nhân lực công nghệ thông tin chất lượng cao sẵn sàng tham gia vào quá trình chuyển đổi số; *Ba là*, các địa phương vùng ĐBSCL tăng cường liên kết trong xây dựng hạ tầng số, hỗ trợ phát triển nhân lực số; học hỏi, xây dựng, chuyển giao cơ chế, chính sách để hỗ trợ, thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp chuyển đổi số toàn diện, hiệu quả, phù hợp với môi trường số; tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; tích cực thu hút các doanh nghiệp số đầu tư vào các tỉnh, thành vùng ĐBSCL; *Bốn là*, vùng ĐBSCL chủ động hợp tác với nhau và với các cơ quan trung ương trong việc tham gia quản lý các tài nguyên trong môi trường số và trên không gian mạng; tăng cường triển khai nhân rộng các sáng kiến về chuyển đổi số, các mô hình thí điểm và các thỏa thuận hợp tác với các tập đoàn công nghệ lớn, thúc đẩy triển khai chuyển đổi số nhanh, hiệu quả.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

An, C. (2019). *Chuyển đổi số là gì*.  
<https://vnexpress.net/chuyen-doi-so-la-gi-3921707.html>

Bohnsack, R. (2021). *What is Digital Transformation? – Definition and a Framework for digital Change*.  
<https://morethandigital.info/en/what-is-digital-transformation-definition-and-a-framework-for-change>

Ban Chấp hành Trung ương. (2019). *Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27-9-2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*.  
[https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-](https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-so-52-nqtw-ngay-2792019-cua-bo-chinh-tri-ve-mot-so-chu-truong-chinh-sach-chu-dong-tham-gia-cuoc-cach-mang-cong-5715)

[van-ban/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-so-52-nqtw-ngay-2792019-cua-bo-chinh-tri-ve-mot-so-chu-truong-chinh-sach-chu-dong-tham-gia-cuoc-cach-mang-cong-5715](https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-so-52-nqtw-ngay-2792019-cua-bo-chinh-tri-ve-mot-so-chu-truong-chinh-sach-chu-dong-tham-gia-cuoc-cach-mang-cong-5715)

Bộ Thông tin và Truyền thông. (2020). *Báo cáo chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2020*, Nhà xuất bản Thông tin và truyền thông, tr. 25-27

Bộ Thông tin và Truyền thông. (2021). *Báo cáo chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2021*, Nhà xuất bản Thông tin và truyền thông, tr. 47-48

- Bộ Thông tin và Truyền thông. (2022). *Quyết định số 922/QĐ-BTTTT phê duyệt Đề án “xác định bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và của quốc gia”*, Hà Nội.
- CECODES, RTanalytics, Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và UNDP (2021). *Papi 2020 - Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam, đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân năm 2020*. <https://papi.org.vn/bao-cao/?year-report=2020>, tr. 84.
- CECODES, RTanalytics, Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và UNDP (2022). *Papi 2021 - Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam, đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân năm 2021*. <https://papi.org.vn/bao-cao/?year-report=2021>, tr. 81.
- Dũng, B. Đ. (2016). *Kinh tế học của khu vực công*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 11-15
- Đảng Cộng sản Việt Nam. (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tập 1, tr. 46.
- Đường, P. H. (Chủ biên). (2014). *Quản lý công*. Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội, Việt Nam, tr. 9-14
- Linh, N. V. (2021). Providing online public services in the Mekong delta recently and some recommendations. *Industry and Trade Magazine*, 25, 289 – 290.
- Sở Thông tin và Truyền thông Bến Tre. (2022). *Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 20/10/2020 của Tỉnh ủy về Chuyển đổi số tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Đến ngày 31/7/2022)*.
- Thanh, H. (2021). *5G là chìa khóa để Việt Nam giải bài toán chuyển đổi số*. <https://kinhtedothi.vn/5g-la-chia-khoa-de-viet-nam-giai-bai-toan-chuyen-doi-so.html>
- Thanh, V. (2022). *Long An: Chuyển đổi số mạnh mẽ hướng đến một “Long An số”*. <https://kinhtemoitruong.vn/long-an-chuyen-doi-so-manh-me-huong-den-mot-long-an-so-69595.html>
- Thành ủy Cần Thơ. (2021). *Nghị quyết số 02 - NQ/TU ngày 8/4/2021 về chuyển đổi số thành phố Cần Thơ đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030*.
- Tỉnh ủy Bạc Liêu. (2021). *Chỉ thị số 07-CT/TU ngày 08/9/2021 về chuyển đổi số tỉnh Bạc Liêu từ nay đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030*.
- Tỉnh ủy Bến Tre. (2020). *Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 20/10/2020 của Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030*.
- Tỉnh ủy Cà Mau. (2022). *Nghị quyết 05-NQ/TU ngày 14/07/2022 về chuyển đổi số tỉnh Cà Mau đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*.
- Tỉnh ủy Đồng Tháp. (2021). *Nghị quyết Số 04-NQ/TU ngày 31/12/2021 về chuyển đổi số tỉnh Đồng Tháp*.
- Tỉnh ủy Hậu Giang. (2020). *Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 02/12/2020 về xây dựng Chính quyền điện tử và chuyển đổi số tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030*.
- Tỉnh ủy Kiên Giang. (2022). *Nghị quyết số 22-NQ/TU ngày 08/6/2022 về chuyển đổi số tỉnh Kiên Giang đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030*.
- Tỉnh ủy Long An. (2021). *Nghị quyết số 21-NQ/TU ngày 20/8/2021 về chuyển đổi số tỉnh Long An đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*.
- Tỉnh ủy Sóc Trăng. (2021). *Nghị quyết số 07-NQ/TU, ngày 27/10/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV về Chuyển đổi số tỉnh Sóc Trăng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*.
- Tỉnh ủy Tiền Giang. (2021). *Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 6/10/2021 về chuyển đổi số tỉnh Tiền Giang đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030*.
- Tỉnh ủy Trà Vinh. (2022). *Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 26/01/2022 về chuyển đổi số tỉnh Trà Vinh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*.
- Tỉnh ủy Vĩnh Long. (2022). *Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 17/5/2022 về Chuyển đổi số tỉnh Vĩnh Long đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030*.
- Thủ tướng Chính phủ. (2020). *Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt “chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”*.
- Thủ tướng Chính phủ. (2021). *Quyết định số 942/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030*.